

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|           |                     |                 |                                     |
|-----------|---------------------|-----------------|-------------------------------------|
| Phiên bản | Ngày tháng sửa đổi, | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06 |
| 2.0       | bổ sung gần nhất:   | DẤN AN TOÀN:    | Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06  |
|           | 2025/04/14          | 11498852-00002  |                                     |

**1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm : Calcium / Potassium / Magnesium Salts Formulation

Mã sản phẩm : ProteAQ Stomi

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

Công ty : MSD

Địa chỉ : Lot F, Loc An Binh Son Industrial Park, Long An Commune,  
Long Thanh District,  
Dong Nai Province, Vietnam 76200

Điện thoại : 0251 354 5925

Số điện thoại liên hệ trong  
trường hợp khẩn cấp : +1-908-423-6000

Địa chỉ e-mail : EHSDATASTEWARD@msd.com

**Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng**

Mục đích sử dụng : sản phẩm thú y

Hạn chế khi sử dụng : Không áp dụng được

**2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT****Phân loại theo GHS**

Không phải là chất hay hỗn hợp nguy hại.

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Không cần có hình ảnh nguy hiểm, từ tín hiệu, (các) tuyên bố về mối nguy và (các) tuyên bố thận trọng.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Khi tiếp xúc với mắt bụi có thể gây kích ứng cơ học.

Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da

Có thể hình thành hỗn hợp bụi dễ cháy nổ trong không khí trong quá trình pha chế, xử lý hoặc quá trình khác.

**3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT**

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

**Thành phần**

| Tên hóa học | Số CAS | Nồng độ (% w/w) |
|-------------|--------|-----------------|
|-------------|--------|-----------------|

## Calcium / Potassium / Magnesium Salts Formulation

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>Dẫn AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

|             |           |             |
|-------------|-----------|-------------|
| Kali clorua | 7447-40-7 | >= 10 -< 13 |
|-------------|-----------|-------------|

### 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

|                                                                    |                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lời khuyên chung                                                   | : Trong trường hợp tai nạn hoặc bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám ngay lập tức.<br>Khi triệu chứng kéo dài hoặc trong mọi trường hợp nghi ngờ hãy tìm đến tư vấn y tế. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp                      | : Nếu hít phải, di chuyển ngay ra nơi không khí trong lành.<br>Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.                                                   |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da                                | : Rửa bằng nước và xà phòng.<br>Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.                                                                                  |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt                            | : Nếu bị văng vào mắt, hãy rửa sạch bằng nước.<br>Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.                                                       |
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa                             | : Nếu nuốt phải, không được gây nôn.<br>Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.<br>Xúc miệng kỹ bằng nước                                                |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : Tiếp xúc với bụi có thể gây kích ứng cơ học hoặc làm khô da<br>Khi tiếp xúc với mắt bụi có thể gây kích ứng cơ học.                                                     |
| Bảo vệ người sơ cứu                                                | : Không cần thiết có sẵn các biện pháp phòng bị cho nhân viên cấp cứu.                                                                                                    |
| Lưu ý đối với bác sỹ điều trị                                      | : Điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ                                                                                                                                 |

### 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

|                                           |                                                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp       | : Bụi nước<br>Bọt chịu cồn.<br>Carbon đioxit (CO <sub>2</sub> )<br>Hóa chất khô                                                                                                                                |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp | : Được biết là chưa xảy ra.                                                                                                                                                                                    |
| Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy        | : Tránh tạo ra bụi; bụi phân tán trong không khí ở nồng độ đủ lớn và trong điều kiện có nguồn gây cháy thì có nguy cơ gây ra cháy nổ.<br>Phơi nhiễm với các sản phẩm dễ cháy có thể nguy hại đối với sức khỏe. |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy     | : Hợp chất clo<br>Oxit kim loại<br>Oxit photpho<br>Oxit lưu huỳnh                                                                                                                                              |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể            | : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.<br>Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mờ.                                                            |

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>DẪN AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực  
đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.  
Sơ tán toàn bộ khu vực.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.  
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Làm theo lời khuyên về xử lý an toàn (xem phần 7) và khuyến nghị về thiết bị bảo vệ cá nhân (xem phần 8).

Các cảnh báo về môi trường : Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.  
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.  
Giữ lại và tiêu hủy nước rửa bị nhiễm bẩn.  
Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Quét hoặc hút các vật liệu bị đổ và thu gom vào bình chứa thích hợp để tiêu hủy.  
Tránh gây phân tán bụi trong không khí (ví dụ như làm sạch bề mặt có bụi bằng không khí nén).  
Không để bụi tích tụ trên các bề mặt bởi vì chúng có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ nếu chúng được giải phóng ra không khí ở nồng độ đủ lớn.  
Các quy định của quốc gia hoặc địa phương có thể phải áp dụng khi thải loại hoặc tiêu hủy chất này, cũng như đối với các chất trên và các vật liệu được sử dụng trong việc làm sạch chất thải. Bạn sẽ cần xác định các quy định nào cần phải được áp dụng.  
Mục 13 và 15 của SDS này cung cấp thông tin liên quan đến các quy định quốc gia và địa phương.

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

Các biện pháp kỹ thuật : Hiện tượng tĩnh điện có thể tích tụ và đốt cháy bụi lơ lửng gây ra cháy nổ.  
Cung cấp các cảnh báo thích hợp, ví dụ như sự tiếp đất và liên kết với điện, hoặc không khí trợ.

Thông gió cục bộ/toàn bộ : Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít bụi.  
Xử lý theo hành động an toàn và vệ sinh công cộng, dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm tại nơi làm việc.  
Giảm thiểu việc tạo thành và tích tụ bụi.  
Giữ thùng chứa đóng kín khi không sử dụng  
Đề xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

## Calcium / Potassium / Magnesium Salts Formulation

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>DẪN AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

|                                               |                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                               | Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.<br>Chú ý phòng ngừa hiện tượng tràn ra ngoài, hao hụt và giảm thiểu thải ra môi trường. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản | : Chứa trong các thùng có dán nhãn đúng.<br>Lưu trữ theo các quy định đặc biệt của quốc gia.                                                            |
| Các chất cần tránh bảo quản chung             | : Không cất giữ với các loại sản phẩm sau đây:<br>Các chất oxy hóa mạnh                                                                                 |

### 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

#### Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp</b> | : Tất cả các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phải được thực hiện bởi cơ sở thiết kế và phải được thao tác theo các nguyên tắc GMP để bảo vệ sản phẩm, công nhân cũng như môi trường. Phải sử dụng các kỹ thuật chứa đựng phù hợp trong kiểm soát hợp chất để kiểm soát tại nguồn và ngăn chặn việc hợp chất lan tràn ra khu vực không được kiểm soát (ví dụ như các thiết bị chứa có bề mặt hở).<br>Tối thiểu hóa việc xử lý mở. |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

#### Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

|                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bảo vệ hô hấp             | : Nếu không có hệ thống thông khí thải tại chỗ phù hợp hay đánh giá phơi nhiễm cho thấy mức phơi nhiễm vượt ngưỡng được đề xuất, hãy sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.                                                                                                                                                                 |
| Bộ lọc loại<br>Bảo vệ tay | : Loại hạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Vật liệu                  | : Găng tay chống hóa chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Ghi chú<br>Bảo vệ mắt     | : Cần nhắc đeo găng tay 2 lớp.<br>Đeo kính an toàn có phần bảo vệ rìa mắt.<br>Nếu môi trường làm việc hoặc hoạt động có điều kiện khói bụi, sương mù hoặc sol khí, hãy đeo kính phù hợp.<br>Đeo mặt nạ hoặc thiết bị bảo vệ toàn bộ khuôn mặt khác nếu có khả năng khuôn mặt tiếp xúc trực tiếp với khói bụi, sương mù hoặc sol khí. |
| Bảo vệ da và cơ thể       | : Mặc đồng phục hoặc áo choàng phòng thí nghiệm.<br>Phải sử dụng thêm quần áo bảo hộ khi thực hiện nhiệm vụ (ví dụ, băng bảo vệ khuỷu tay, tạp dề, găng tay sắt, quần áo bảo hộ dùng một lần) để tránh tiếp xúc với da.<br>Sử dụng kỹ thuật cởi phù hợp để cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất.                                            |
| Các biện pháp vệ sinh     | : Nếu có nguy cơ phơi nhiễm hóa chất trong khi sử dụng bình thường, hãy cung cấp hệ thống vòi rửa mắt và vòi sen an toàn gần nơi làm việc.                                                                                                                                                                                           |

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>DẪN AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.  
Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng.  
Vận hành hiệu quả một cơ sở phải bao gồm đánh giá các  
biện pháp kiểm soát kỹ thuật, thiết bị bảo vệ cá nhân phù  
hợp, quy trình khử trùng và cởi quần áo nhiễm hóa chất phù  
hợp, kiểm soát vệ sinh công nghiệp, giám sát y tế và sử  
dụng biện pháp kiểm soát hành chính.

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

|                                                                 |   |                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trạng thái                                                      | : | bột                                                                                                          |
| Màu sắc                                                         | : | màu xám, màu nâu                                                                                             |
| Mùi đặc trưng                                                   | : | đặc tính                                                                                                     |
| Ngưỡng mùi                                                      | : | chưa có dữ liệu                                                                                              |
| Độ pH                                                           | : | chưa có dữ liệu                                                                                              |
| Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc                                  | : | chưa có dữ liệu                                                                                              |
| Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu                                     | : | chưa có dữ liệu                                                                                              |
| Điểm cháy                                                       | : | Không áp dụng được                                                                                           |
| Tỷ lệ hóa hơi                                                   | : | Không áp dụng được                                                                                           |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)                               | : | Có thể hình thành hỗn hợp bụi dễ cháy nổ trong không khí trong quá trình pha chế, xử lý hoặc quá trình khác. |
| Tính dễ cháy (chất lỏng)                                        | : | Không áp dụng được                                                                                           |
| Giới hạn trên của cháy nổ /<br>Giới hạn trên của sự bốc cháy    | : | chưa có dữ liệu                                                                                              |
| Giới hạn dưới của cháy nổ /<br>Giới hạn dưới của sự bốc<br>cháy | : | chưa có dữ liệu                                                                                              |
| Áp suất hóa hơi                                                 | : | Không áp dụng được                                                                                           |
| Tỷ trọng hơi tương đối                                          | : | Không áp dụng được                                                                                           |
| Tỷ trọng tương đối                                              | : | 0,6 - 0,9                                                                                                    |
| Khối lượng riêng                                                | : | 0,6 - 0,9 g/cm <sup>3</sup>                                                                                  |
| Độ hòa tan                                                      |   |                                                                                                              |

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>DẪN AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

|                                    |   |                                                         |
|------------------------------------|---|---------------------------------------------------------|
| Độ hòa tan trong nước              | : | ít hòa tan                                              |
| Hệ số phân tán: n-<br>octanol/nước | : | Không áp dụng được                                      |
| Nhiệt độ tự bốc cháy               | : | chưa có dữ liệu                                         |
| Nhiệt độ phân hủy                  | : | chưa có dữ liệu                                         |
| Độ nhớt                            | : |                                                         |
| Độ nhớt, động lực                  | : | Không áp dụng được                                      |
| Độ nhớt, động học                  | : | Không áp dụng được                                      |
| Đặc tính cháy nổ                   | : | Không gây nổ                                            |
| Đặc tính oxy hóa                   | : | Chất hoặc hỗn hợp không được phân loại là chất oxy hóa. |
| Trọng lượng phân tử                | : | chưa có dữ liệu                                         |
| Đặc điểm hạt                       | : |                                                         |
| Kích thước hạt                     | : | chưa có dữ liệu                                         |

**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

|                                                                   |   |                                                                                                                                                            |
|-------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khả năng phản ứng                                                 | : | Không thuộc loại nguy hại phản ứng.                                                                                                                        |
| Tính ổn định                                                      | : | Ổn định trong các điều kiện thông thường.                                                                                                                  |
| Phản ứng nguy hiểm                                                | : | Có thể hình thành hỗn hợp bụi dễ cháy nổ trong không khí trong quá trình pha chế, xử lý hoặc quá trình khác.<br>Có thể phản ứng với các chất oxy hóa mạnh. |
| Các điều kiện cần tránh                                           | : | Nhiệt, lửa và tia lửa.<br>Tránh tạo ra bụi.                                                                                                                |
| Vật liệu không tương thích                                        | : | Chất oxy hóa                                                                                                                                               |
| Phản ứng phân hủy và các<br>sản phẩm độc của phản ứng<br>phân hủy | : | Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.                                                                                                        |

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**

|                |   |                                                            |
|----------------|---|------------------------------------------------------------|
| Đường tiếp xúc | : | Hít phải<br>Tiếp xúc với da<br>Ăn uống<br>Tiếp xúc với mắt |
|----------------|---|------------------------------------------------------------|

**Độc cấp tính**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Sản phẩm:**

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|           |                     |                 |                                     |
|-----------|---------------------|-----------------|-------------------------------------|
| Phiên bản | Ngày tháng sửa đổi, | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06 |
| 2.0       | bổ sung gần nhất:   | DẪN AN TOÀN:    | Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06  |
|           | 2025/04/14          | 11498852-00002  |                                     |

---

Độc tính cấp theo đường miệng : Ước lượng độc tính cấp: > 5.000 mg/kg  
Phương pháp: Phương pháp tính toán

**Thành phần:****Kali clorua:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 3.020 mg/kg  
Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ): > 2.000 mg/kg  
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da  
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

**Ăn mòn/kích ứng da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Thành phần:****Kali clorua:**

Loài : biểu bì của người được tái lập (RhE)  
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439  
Kết quả : Không gây kích ứng da

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Thành phần:****Kali clorua:**

Loài : Thỏ  
Kết quả : Không gây kích ứng mắt  
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

**Kích thích hô hấp hoặc da****Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Nhạy cảm với hô hấp**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Thành phần:****Kali clorua:**

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm Buehler  
Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da  
Loài : Chuột lang  
Kết quả : Âm tính

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|           |                     |                 |                                     |
|-----------|---------------------|-----------------|-------------------------------------|
| Phiên bản | Ngày tháng sửa đổi, | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06 |
| 2.0       | bổ sung gần nhất:   | DẤN AN TOÀN:    | Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06  |
|           | 2025/04/14          | 11498852-00002  |                                     |

---

Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

**Độc tính tế bào mầm (tế bào gen)**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Thành phần:****Kali clorua:**

Độc tính gây đột biến gen : Loại kiểm nghiệm: Khảo nghiệm đột biến đảo ngược vi khuẩn  
trong ống thí nghiệm (AMES)  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471  
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động  
vật có vú tại phòng thí nghiệm  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476  
Kết quả: không chắc chắn

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường  
trong ống nghiệm  
Kết quả: Dương tính

**Tác nhân gây ung thư**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Thành phần:****Kali clorua:**

Loài : Chuột  
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải  
Thời gian phơi nhiễm : 2 Năm  
Kết quả : Âm tính

**Độc tính sinh sản**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Thành phần:****Kali clorua:**

Ảnh hưởng đến sự phát triển : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai  
của thai Loài: Chuột  
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải  
Kết quả: Âm tính

**STOT - Tiếp xúc một lần**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>DẪN AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

**STOT - Tiếp xúc lặp lại**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**Lượng độc lặp lại****Thành phần:****Kali clorua:**

|                      |   |             |
|----------------------|---|-------------|
| Loài                 | : | Chuột       |
| NOAEL                | : | 1.820 mg/kg |
| Lộ trình ứng dụng    | : | Nuốt phải   |
| Thời gian phơi nhiễm | : | 2 yr        |

**Độc tính hô hấp**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Thành phần:****Kali clorua:**

|                |   |                                                                                    |
|----------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|
| Độc đối với cá | : | LC50 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 880 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 96 h |
|----------------|---|------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                      |   |                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------|
| Độc tính đối các loài giáp xác<br>và các động vật không<br>xương sống thủy sinh khác | : | EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 660 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 48 h |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------|

|                                            |   |                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Độc tính đối với tảo/thực vật<br>dưới nước | : | ErC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 72 h<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 |
|--------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| EC10 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 72 h<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                     |   |                                                                                               |
|-------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Độc tính đối với các vi sinh<br>vật | : | EC50: > 1.000 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 3 h<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209 |
|-------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------|

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

chưa có dữ liệu

**Khả năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

## Calcium / Potassium / Magnesium Salts Formulation

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>DẪN AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

**Các tác hại khác**  
chưa có dữ liệu

### 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

#### Các biện pháp thải bỏ

|                  |   |                                                                                                                                                                  |
|------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chất thải từ cặn | : | Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải<br>Loại bỏ theo quy định của địa phương                                                               |
| Bao bì nhiễm độc | : | Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn<br>để tái chế hoặc loại bỏ<br>Nếu không được quy định khác: Xử lý như đối với sản phẩm<br>chưa sử dụng. |

### 14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

#### Quy định Quốc tế

##### UNRTDG

|                          |   |                    |
|--------------------------|---|--------------------|
| Số hiệu UN               | : | Không áp dụng được |
| Tên vận chuyển thích hợp | : | Không áp dụng được |
| Hạng                     | : | Không áp dụng được |
| Nhóm phụ số              | : | Không áp dụng được |
| Nhóm hàng                | : | Không áp dụng được |
| Nhãn                     | : | Không áp dụng được |
| Nguy hại với môi trường  | : | không              |

##### IATA-DGR

|                                            |   |                    |
|--------------------------------------------|---|--------------------|
| Số UN/ID                                   | : | Không áp dụng được |
| Tên vận chuyển thích hợp                   | : | Không áp dụng được |
| Hạng                                       | : | Không áp dụng được |
| Nhóm phụ số                                | : | Không áp dụng được |
| Nhóm hàng                                  | : | Không áp dụng được |
| Nhãn                                       | : | Không áp dụng được |
| Hướng dẫn đóng gói (hàng<br>hóa máy bay)   | : | Không áp dụng được |
| Hướng dẫn đóng gói (hành<br>khách máy bay) | : | Không áp dụng được |

##### Mã IMDG

|                          |   |                    |
|--------------------------|---|--------------------|
| Số hiệu UN               | : | Không áp dụng được |
| Tên vận chuyển thích hợp | : | Không áp dụng được |
| Hạng                     | : | Không áp dụng được |
| Nhóm phụ số              | : | Không áp dụng được |
| Nhóm hàng                | : | Không áp dụng được |
| Nhãn                     | : | Không áp dụng được |
| Mã EmS                   | : | Không áp dụng được |
| Chất ô nhiễm đại dương   | : | Không áp dụng được |

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**  
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|                  |                                                        |                                                   |                                                                           |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Phiên bản<br>2.0 | Ngày tháng sửa đổi,<br>bổ sung gần nhất:<br>2025/04/14 | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ<br>DẪN AN TOÀN:<br>11498852-00002 | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06<br>Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06 |
|------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

**Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý**  
Không áp dụng được

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

**Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:**

|       |   |                    |
|-------|---|--------------------|
| AICS  | : | chưa được xác định |
| DSL   | : | chưa được xác định |
| IECSC | : | chưa được xác định |

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2025/04/14  
gần nhất

**Thông tin khác**

Nguồn dữ liệu chính dùng để : Dữ liệu kỹ thuật nội bộ, dữ liệu từ Bảng thông tin an toàn  
lập Phiếu Dữ liệu An toàn (SDS) nguyên liệu, kết quả tìm kiếm trên Cổng thông tin điện  
tử về hóa chất OECD và Cơ quan hóa chất Châu Âu,  
<http://echa.europa.eu/>

Các mục nơi đã có những thay đổi so với phiên bản trước được đánh dấu trong phần thân của tài liệu này bằng hai đường thẳng đứng.

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống hài hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm;

**Calcium / Potassium / Magnesium Salts  
Formulation**

|           |                     |                 |                                     |
|-----------|---------------------|-----------------|-------------------------------------|
| Phiên bản | Ngày tháng sửa đổi, | MÃ SỐ PHIẾU CHỈ | Ngày ban hành cuối cùng: 2025/01/06 |
| 2.0       | bổ sung gần nhất:   | DẪN AN TOÀN:    | Ngày ban hành đầu tiên: 2025/01/06  |
|           | 2025/04/14          | 11498852-00002  |                                     |

LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Thông tin được cung cấp trong Bảng dữ liệu an toàn này là chính xác nhất theo kiến thức, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi tại ngày công bố. Thông tin chỉ được đưa ra như hướng dẫn để công bố, bỏ, vận chuyển, lưu trữ, xử lý, sử dụng và điều khiển an toàn và sẽ không được xem là sự bảo hành hoặc thông số kỹ thuật về chất lượng của bất kỳ loại nào. Thông tin được cung cấp chỉ liên quan đến tài liệu cụ thể đã nêu tại trang đầu tiên SDS này và sẽ không hợp lệ khi tài liệu SDS được sử dụng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào, trừ khi được nêu cụ thể trong văn bản. Người dùng tài liệu nên đánh giá thông tin và các đề xuất trong hoàn cảnh cụ thể và theo cách thức điều khiển, sử dụng, xử lý và lưu trữ dự kiến của mình, bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của tài liệu SDS trong sản phẩm cuối cùng của người dùng, nếu có thể áp dụng.

VN / VI